UBND TỈNH TRÀ VINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC
NGÀNH NGÔN NGỮ KHMER

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
Mã số học phần: 200340

I. Thông tin về học phần

Tên học phần: Ngôn ngữ học ứng dụng

Tên Tiếng Anh: Applied linguistics

Đơn vị phụ trách: Bộ môn Sư phạm Ngữ văn và Ngôn ngữ Khmer
Khoa Ngôn ngữ - Văn hoá - Nghệ thuật Khmer Nam Bộ

Số tín chỉ: 02 tín chỉ (02 tín chỉ lý thuyết; 00 tín chỉ thực hành)

Phân bố thời gian: 11 buổi (04 tiết/buổi).

Học kỳ: V (học kì 1 năm thứ III)

Các giảng viên phụ trách học phần:

- GV phụ trách chính: **TS. Đinh Lư Giang** *(SĐT: 0909250636; Email: lugiangdinh@gmail.com).*
- GV cùng giảng dạy:
  1. ThS. Ngô Phú Hải *(SĐT: 090609650; Email: nphai@tvu.edu.vn).*
  2. Thạch Sê Ha *(SĐT: 0972113347; Email: thseha@tvu.edu.vn)*

Điều kiện tham gia học tập học phần:
- Môn học tiên quyết: Dẫn luận ngôn ngữ học

Học phần thuộc khối kiến thức *(Đánh dấu ✓ vào ô được chọn)*

Đại cương ☑		Chuyên nghiệp ☐					
Bắt buộc ☐	Tự chọn ☑	Cơ sở ngành ☐		Chuyên ngành ☐		Tốt nghiệp ☐	
		Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐

Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh ☑ Tiếng Việt ☑

II. Lần biên soạn/hiệu chỉnh

- Lần thử: 1
- Ngày hiệu chỉnh: 18/7/2020
- Lý do và nội dung hiệu chỉnh:

(a) Thiết kế mới theo chương trình cải tiến AUN-QA (version 2017)

(b) Cập nhật đề cương môn học hàng năm theo Qui định của Trường Đại học Trà Vinh: cập nhật nội dung, PPGD tích cực và Rubric đánh giá.

III. Mô tả học phần

Môn học này cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản như các khái niệm, đối tượng, phạm trù nghiên cứu của ngành ngôn ngữ học ứng dụng. Tìm hiểu một số nghiên cứu ứng dụng của ngôn ngữ về lĩnh vực giáo dục, tâm lí ngôn ngữ, ngôn ngữ truyền thông, ngôn ngữ tiếp thị thương mại, ngôn ngữ và tiếp thị xã hội.

**** Mục tiêu:***

- Sinh viên làm chủ được những khái niệm cơ bản liên quan đến nội dung và phương pháp của ngôn ngữ học ứng dụng; nắm vững được các bước trong qui trình tiếp nhận và kỹ năng phân tích các nội dung quan yếu. Thực hành các nội dung: Ký hiệu học ngôn ngữ, giáo dục ngôn ngữ, tiếp cận các dịch vụ thông tin ngôn ngữ.

**** Kết quả học tập mong đợi:***

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra sau đây của chương trình đào tạo (CTĐT) theo mức độ sau: *(Bảng dưới đây là trích ngang của Matrix: Sự đóng góp của mỗi học phần cho Chuẩn đầu ra (CĐR - ELOs) của CTĐT).*

- *Mức L: Mức độ học tập thấp trong phân loại Bloom's Taxonomy (Kiến thức và Hiểu biết)*
- *Mức M: Mức độ học tập trung bình trong phân loại Bloom's Taxonomy (Ứng dụng và Phân tích);*
- *Mức H: Mức độ học tập cao trong phân loại Bloom's Taxonomy (Đánh giá và Sáng tạo);*
- *Bỏ trống nếu không có đồng ý*

Mã HP	**Tên HP**	**Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT**												
		ELO1	ELO2	ELO3	ELO4	ELO5	ELO6	ELO7	ELO8	ELO9	ELO10	ELO11	ELO12	ELO13
200340	NNHUD				H	M	L		L				M	M

Ký hiệu	**Kết quả học tập mong đợi (KQHTMĐ) của học phần** Hoàn thành học phần này, sinh viên thực hiện được:	**CĐR của CTĐT**
Kiến thức		
CELO 1	Nắm được bản chất chức năng và phương pháp tiếp cận của Ngôn ngữ học ứng dụng	ELO 4
CELO 2	Hiểu được nội dung Kí hiệu học ngôn ngữ	ELO 4, 5, 6
CELO 3	Hiểu được nội dung, phương pháp của giáo dục ngôn ngữ và bản chất của các dịch vụ thông tin ngôn ngữ	ELO 4, 5, 6, 8
Kĩ năng		
CELO 4	Phân tích và phát hiện những nội dung cốt lõi trong Ngôn ngữ học ứng dụng	ELO 4, 5, 6, 8
CELO 5	Vận dụng được các tri thức vào đời sống thực tế ngôn ngữ (bản ngữ, ngoại ngữ, truyền thông và tiếp thị,...).	ELO 4, 5, 6, 8
CELO 6	Hình thành thái độ khách quan khoa học đối với những biểu hiện đa dạng của các ứng dụng ngôn ngữ trong đời sống thực tế.	ELO 11, 12
Thái độ		
CELO 7	Hình thành thói quen chủ động giải quyết vấn đề và học tập suốt đời	ELO 11, 12

V. Phương pháp giảng dạy và học tập

5.1. Phương pháp giảng dạy

- Thuyết giảng kết hợp trình chiếu Powerpoint
- Đặt vấn đề và tổ chức seminar/mini workshop

5.2. Phương pháp học tập

- Lắng nghe, trả lời câu hỏi.
- Đọc tài liệu trước khi đến lớp, thảo luận, đặt câu hỏi.

VI. Nhiệm vụ của sinh viên

- Tham dự ít nhất 80% tổng thời lượng học phần.
- Đọc trước giáo trình và nguồn học liệu trên hệ thống E-Learning.
- Tích cực tham gia đặt câu hỏi, trao đổi, cầu thị.

VII. Đánh giá và cho điểm

7.1. Thang điểm: 10

7.2. Kế hoạch đánh giá và trọng số

- Đánh giá tham dự lớp (chiếm 10%)
- Đánh giá quá trình 02 lần (chiếm 40%) bao gồm kiểm tra các bài tập lý thuyết.
- Đánh giá học phần: Thi tự luận (chiếm 50%)

VIII. Nội dung học phần và hình thức đánh giá

8.1. Nội dung học phần:

- Nội dung cơ bản, cốt lõi tối thiểu (chiếm khoảng 80 % thời lượng giảng dạy):

Các nội dung: (i) Tổng quan về Ngôn ngữ học Ứng dụng; (ii) Các bình diện của Ngôn ngữ học ứng dụng; (iii) Ký hiệu học ngôn ngữ; (iv) Giáo dục ngôn ngữ; (v) Các dịch vụ thông tin ngôn ngữ; (vi) Ngôn ngữ truyền thông; (vii) Ngôn ngữ và tiếp thị thương mại; (viii) Ngôn ngữ và tiếp thị xã hội.

- Nội dung cập nhật, giới thiệu thêm (chiếm khoảng 20% thời lượng giảng dạy):

Kỹ năng đọc các kết quả nghiên cứu, các báo cáo khoa học, các công trình đã công bố bằng tiếng Khmer và tiếng Anh.

8.2. Hình thức đánh giá:

Chương	CELOs	Hình thức đánh giá	Nội dung đánh giá
Chương 1: Tổng quan về Ngôn ngữ học Ứng dụng	1, 4, 5, 6	- Đánh giá tham dự lớp - Kiểm tra các bài tập lý thuyết. - Đánh giá học	Các ứng dụng của ngôn ngữ
Chương 2: Các bình diện của Ngôn ngữ học ứng dụng	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7		Các bình diện nghiên cứu của ngôn ngữ học ứng dụng
Chương 3: Kí hiệu học ngôn ngữ	2, 4, 5, 6, 7		Ứng dụng của kí hiệu học ngôn ngữ
Chương 4: Giáo dục ngôn ngữ	3, 4, 5, 6, 7		Ngôn ngữ với vấn đề giáo

		phần: Thi tự luận	dục ngôn ngữ
Chương 5: Các dịch vụ thông tin ngôn ngữ	3, 4, 5, 6, 7		Phân tích các dịch vụ thông tin ngôn ngữ
Chương 6: Ngôn ngữ truyền thông	3, 4, 5, 6, 7		Phân tích ngôn ngữ truyền thông
Chương 7: Ngôn ngữ và tiếp thị thương mại	3, 4, 5, 6, 7		Ngôn ngữ và vấn đề tiếp thị thương mại
Chương 8: Ngôn ngữ và tiếp thị xã hội	3, 4, 5, 6, 7		Ngôn ngữ và vấn đề tiếp thị xã hội

Matrix đánh giá KQHTMĐ của học phần *(Đánh dấu ✓ vào ô được chọn)*

Các KQHTMĐ của HP	Tham dự lớp (10%)	KTQT 1 (20%)	KTQT 2 (20%)	Thi cuối kỳ (50 %)
CELO1	X	X	X	X
CELO2	X	X	X	X
CELO3	X	X	X	X
CELO4	X	X	X	X
CELO5	X	X	X	
CELO6	X	X	X	X
CELO7	X	X	X	

IX. Nội dung chi tiết của học phần

Tuần/ buổi	Nội dung chi tiết	KQHTMĐ của HP (CELO)
1	**Chương 1 Tổng quan về Ngôn ngữ học Ứng dụng**	CELO 1, 4, 5, 6
	1 *Khái niệm nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng*	
	2 *Nghiên cứu triển khai như một dạng trung gian*	
	3 *Lý luận ngôn ngữ và Ngôn ngữ học ứng dụng*	
	4 *Ngôn ngữ học ứng dụng và Ngôn ngữ học Việt nam*	
2	**Chương 2 Các bình diện của Ngôn ngữ học ứng dụng**	CELO 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7
	1 *Ký hiệu học ngôn ngữ*	
	2 *Giáo dục ngôn ngữ*	
	3 *Các dịch vụ thông tin ngôn ngữ*	
	4 *Quản trị ngôn ngữ các sản phẩm ngôn từ*	
3	**Chương 3 Kí hiệu học ngôn ngữ**	CELO 2, 4, 5, 6, 7
	1 *Ký hiệu học và ký hiệu ngôn ngữ*	
	2 *Những nội dung quan yếu của văn tự*	
	3 *Ký hiệu ngôn ngữ và văn bản, từ điển*	
	4 *Ký hiệu học ngôn ngữ trong dịch thuật*	

4, 5	**Chương 4**	**Giáo dục ngôn ngữ**	CELO 3, 4, 5, 6, 7, 8
	1	*Tổng quan về giáo dục ngôn ngữ*	
	2	*Đặt vấn đề (tính thời sự của đề tài; lý do chọn đề tài; dự kiến đóng góp)*	
	3	*Bản ngữ và cương vị của bản ngữ*	
	4	*Dạy tiếng mẹ đẻ và ngoại ngữ: Đối tượng, mục tiêu, nhiệm vụ*	
	5	*Dạy tiếng mẹ đẻ và ngoại ngữ: Nội dung và phương pháp*	
	6	*Nội dung và phương pháp và công nghệ dạy tiếng*	
	7	*Chương trình, sách giáo khoa và công cụ hỗ trợ*	
8	**Chương 5**	**Các dịch vụ thông tin ngôn ngữ**	CELO 3, 4, 5, 6, 7
	1	*Dịch vụ và dịch vụ thông tin*	
	2	*Dịch vụ thông tin ngôn ngữ*	
	3	*Các loại dịch vụ thông tin ngôn ngữ*	
9	**Chương 6**	**Ngôn ngữ truyền thông**	CELO 3, 4, 5, 6, 7
	1	*Giản yếu về truyền thông*	
	2	*Cơ sở ngôn ngữ truyền thông*	
	3	*Các sản phẩm ngôn ngữ truyền thông*	
	4	*Truyền thông thương mại và truyền thông xã hội*	
10	**Chương 7**	**Ngôn ngữ và tiếp thị thương mại**	CELO 3, 4, 5, 6, 7
	1	*Giản yếu về tiếp thị*	
	2	*Ngôn ngữ trong tiếp thị thương mại*	
	3	*Ngôn ngữ quảng cáo*	
	4	*Ngôn ngữ thương hiệu*	
	5	*Ngôn ngữ truyền thông tổ chức sự kiện*	
11	**Chương 8**	**Ngôn ngữ và tiếp thị xã hội**	CELO 3, 4, 5, 6, 7
	1	*Giản yếu về tiếp thị xã hội*	
	2	*Ngôn ngữ truyền thông xã hội*	
	3	*Ngôn ngữ thông tin đại chúng*	
	4	*Ngôn ngữ quan hệ công chúng*	

X. Tài liệu tham khảo

Tài liệu tiếng Việt

1. Đinh Văn Đức (2012). *Ngôn ngữ học Đại cương: Những nội dung quan yếu*. NXB Giáo dục, Hà nội.
2. Đinh Văn Đức, Nguyễn Văn Chính, Đinh Kiều Châu (2014). *Dẫn luận Ngôn ngữ học ứng dụng*. NXB ĐHQG Hà Nội.

Tiếng nước ngoài (nếu có)

3. Cook, G. (2003). *Applied linguistics*. Oxford University Press.
4. Schmitt, N. (Ed.). (2013). *An introduction to applied linguistics*. Routledge.
5. Davies, A., & Elder, C. (2004). *The handbook of applied linguistics*. By Blackwell Publishing Ltd.
6. Pennycook, A. (2001). *Critical applied linguistics: A critical introduction*. Routledge.

7. Richards, J. C., & Schmidt, R. W. (2013). *Longman dictionary of language teaching and applied linguistics*. Routledge.
8. Sealey, A., & Carter, B. (2004). *Applied linguistics as social science*. A&C Black.
9. Seidlhofer, B. (Ed.). (2003). *Controversies in applied linguistics*. OUP Oxford.
10. Kaplan, R. B. (2010). *The Oxford handbook of applied linguistics*. Oxford University Press.

XI. Yêu cầu của giảng viên đối với học phần

- Phòng học: phòng học
- Phương tiện phục vụ giảng dạy: Máy chiếu, loa

Trà Vinh, ngày tháng năm 202…

TRƯỞNG KHOA	**TRƯỞNG BỘ MÔN**	**GV BIÊN SOẠN**
(Kí và ghi rõ họ tên)	*(Kí và ghi rõ họ tên)*	*(Kí và ghi rõ họ tên)*

PHỤ LỤC

PHIẾU ĐÁNH GIÁ

1. Họ và tên (giảng viên đánh giá): .....
2. Chức danh, học vị: Giảng viên
3. Đơn vị công tác: Khoa Ngôn ngữ - Văn hoá - Nghệ thuật Khmer Nam Bộ
4. Họ và tên sinh viên thực hiện: .....
5. Môn học: Ngôn ngữ học ứng dụng
6. Địa điểm thực hiện: Trường Đại học Trà Vinh
7. Thời gian đánh giá: Học kỳ … năm học …

CÁC RUBRIC ĐÁNH GIÁ

RUBRIC 1: ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN

Tiêu chí	**Trọng số (%)**	**Tốt 100%**	**Khá 75%**	**Trung bình 50%**	**Kém 0%**
Thái độ tham dự	50	Luôn chú ý và tham gia các hoạt động	Khá chú ý, có tham gia	Có chú ý, ít tham gia	Không chú ý/không tham gia
Lời phê					
Thời gian tham dự	50	Mỗi lần tham dự tính 0,5 điểm			
		lần 1 lần 2 lần 3 lần 4 lần 5 lần 6 lần 7 lần 8 lần 9 lần 10			
		① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩			
Lời phê					
Tổng					

RUBRIC 2: ĐÁNH GIÁ LÝ THUYẾT (02 LẦN)

Tiêu chí	**Thang điểm 10**	**Mức chất lượng**			
		Tốt	**Khá**	**TB**	**Kém**
		100%	*75%*	*50%*	*0%*
Nội dung kết quả	9	Đúng	Chưa đúng kết quả nhưng phương pháp đúng	Chưa đúng kết quả nhưng phương pháp đúng 50%	Chưa đúng kết quá và chưa đúng phương pháp
Lời phê					
Hình thức	1	Mạch lạc, rõ ràng	Khá mạch lạc, rõ ràng	Tương đối rõ ràng	Thiếu rõ ràng
Lời phê					
Tổng					

RUBRIC 3: ĐÁNH GIÁ THI CUỐI KÌ

Tiêu chí	Điểm số	Mức chất lượng			
		Tốt	**Khá**	**Trung bình**	**Kém**
	10	*100%*	*75%*	*50%*	*0%*
Nội dung	9	Trả lời đúng tất cả nội dung	Trả lời thiếu tối đa 25% nội dung quan trọng	Trả lời thiếu tối đa 50% nội dung quan trọng	Trả lời thiếu nhiều hơn 50% nội dung quan trọng
Ý mới	1	Cộng tối đa 1 điểm cho những bài có nội dung trả lời mang tính mới so với đáp án nhưng vẫn đảm bảo tính chính xác. Điểm tổng bài thi không quá 10 điểm			